

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T**  
**TỈNH PH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10 tháng 9 năm 2020

V/v: “Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PH**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Tạ Đình Quang;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Bá Thị và bà Nguyễn Thị Hồng Huệ

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đào Văn Chí – Thẩm tra viên;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Ph tham gia phiên tòa:* Ông Đinh Xuân Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ph xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 về việc “Hôn nhân và gia đình”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn ông: **Hà Văn H**, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: đều ở xóm Múc, xã Tam Th, huyện T, tỉnh Ph;

- Bị đơn bà: **Hà Thị Ph**, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: đều ở xóm Múc, xã Tam Th, huyện T, tỉnh Ph;

(Tại phiên tòa ông H có mặt, bà Ph có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 7/7/2020 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn ông Hà Văn H trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Năm 1981, Ông và bà Hà Thị Ph được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương, sau đó, hai bên về chung sống với nhau tại xóm Múc, xã Tam Th, huyện T, tỉnh Ph. Kể từ thời điểm chung sống với nhau, ông và bà Ph chưa tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền. Đến cuối năm 1992, hai bên đã sống ly thân, kể từ đó đến nay, ông, bà không, quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình trầm trọng. Vì vậy, ông H đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ph giải quyết cho ông được ly hôn bà Ph.

*Về con chung:* Quá trình chung sống, ông và bà Ph có 04 (bốn) con chung là cháu: Hà Thị V, sinh ngày: 07/4/1983, Hà Văn Đ, sinh ngày: 17/5/1985, Hà Thị

Hương D, sinh ngày: 30/12/1987 và Hà Thị H, sinh ngày: 30/12/1989. Hiện nay ông H và bà Ph xác nhận các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị giải quyết.

*Về chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:* Ông H xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]Phía Bị đơn:

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà Ph xác nhận, về thời gian chung sống, thời điểm ly thân, mâu thuẫn giữa hai bên như ông H trình bày là đúng. Bà đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông H.

*Về con chung:* Quá trình chung sống bà Ph xác nhận có 04 (bốn) con chung là cháu: Hà Thị V, sinh ngày: 07/4/1983, Hà Văn Đ, sinh ngày: 17/5/1985, Hà Thị Hương D, sinh ngày: 30/12/1987 và Hà Thị H, sinh ngày: 30/12/1989. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không đề nghị giải quyết.

*Về chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:* Bà Ph xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1].Về trình tự, thủ tục tố tụng:** Ông Hà Văn H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ph giải quyết ly hôn với bà Hà Thị Ph. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ph.

**[2].Về quan hệ hôn nhân:** Năm 1981 ông Hà Văn H và bà Hà Thị Ph được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục chung, nhưng hai bên không đăng ký kết hôn theo đúng quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000. Kể từ thời điểm chung sống như vợ chồng đến nay, ông H, bà Ph chưa đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi ông hoặc bà đăng ký nhân khẩu thường trú. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình thì “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”.

Như vậy, căn cứ vào quy định được viện dẫn nêu trên, đối chiếu với sự kiện pháp lý phát sinh giữa ông H và bà Ph thì quan hệ hôn nhân giữa ông, bà chưa được pháp luật thừa nhận. Mặt khác, trong quá trình chung sống như vợ chồng, hai

bên có phát sinh mâu thuẫn. ông, bà đã sống ly thân từ năm 1992 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau.

Xét thấy, ông H và bà Ph chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1981 mà không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, đến nay ông, bà cũng chưa đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Do đó, theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa ông H và bà Ph không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Nay ông H yêu cầu ly hôn bà Ph, cần chấp nhận yêu cầu của ông H và giải quyết không công nhận ông H và bà Ph là vợ chồng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình.

**[3]. Về con chung:** Quá trình chung sống như vợ chồng ông H, bà Ph xác nhận có 04 con chung là cháu: Hà Thị V, sinh ngày: 07/4/1983, Hà Văn Đ, sinh ngày: 17/5/1985, Hà Thị Hương D, sinh ngày: 30/12/1987 và Hà Thị H, sinh ngày: 30/12/1989. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông, bà không đề nghị giải quyết. Xét yêu cầu của ông H, bà Ph không đề nghị giải quyết về con chung là hoàn toàn tự nguyện cần được chấp nhận.

**[4]. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:** Ông H và bà Ph đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

**[5]. Về án phí:** Ông H là người dân tộc thiểu số, sống tại xã đặc biệt khó khăn, đồng thời cũng là người cao tuổi nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

**[6]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Ph phát biểu quan điểm:**

*Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn, Bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung giải quyết vụ án:* Áp dụng Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Hà Văn H và bà Hà Thị Ph là vợ chồng;

- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Ông H và bà Ph xác nhận hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị giải quyết. Nên Viện kiểm sát không xem xét đề nghị Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung, riêng, công nợ, cấp dưỡng giữa vợ và chồng, công sức đóng góp: Ông H và bà Ph xác nhận không có và không đề nghị Tòa án giải quyết. Nên Viện kiểm sát không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết;

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông H là người dân tộc thiểu số, sống tại xã đặc biệt khó khăn, nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

**[7]. Về quyền kháng cáo:** ông Hà Văn H và bà Hà Thị Ph được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 5 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**[1]. Về quan hệ hôn nhân:** Không công nhận ông Hà Văn H và bà Hà Thị Ph là vợ chồng.

**[2]. Về con chung:** ông H, bà Ph xác nhận có 04 con chung là cháu: Hà Thị V, sinh ngày: 07/4/1983, Hà Văn Đ, sinh ngày: 17/5/1985, Hà Thị Hương D, sinh ngày: 30/12/1987 và Hà Thị H, sinh ngày: 30/12/1989. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông H và bà Ph không đề nghị giải quyết.

**[3]. Về Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:** ông H, bà Ph đều xác nhận không có nên không yêu cầu giải quyết.

**[4]. Án phí dân sự sơ thẩm:** Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Hà Văn H

#### **[5] Về quyền kháng cáo:**

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông H có mặt được quyền kháng cáo, bà Ph vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKS huyện, tỉnh
- THADS huyện
- UBND xã Tam Th
- Các đương sự
- Lưu HS-VP

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Tạ Đình Quang**